Số: 850/BC-UBND; 07/10/2026; 16:55:58 +07:00

UBND PHƯỜNG ĐÔNG HẢI

CÔNG KHAI SỐ LIỆU THU NGÂN SÁCH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026							Thực hiện đến 30/9/2026			So sánh (%) với dự toán HĐND phường giao và dự toán thành phố giao		
		Thành phố giao				HĐND phường giao								
		Thu NSNN	Thu NSNN trên địa bàn cấp xã theo phân cấp nguồn thu	Tỷ lệ điều tiết	Thu NSP	Thu NSNN	Thu NSNN trên địa bàn cấp xã theo phân cấp nguồn thu	Thu NSP	Thu NSNN	Thu NSNN trên địa bàn cấp xã theo phân cấp nguồn thu	Thu NSP	Thu NSNN	Thu NSNN trên địa bàn cấp xã theo phân cấp nguồn thu	Thu NSP
A	*B*	*1*	*2*		*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**4,196,232**	**1,913,482**		**228,746**	**4,196,232**	**1,913,482**	**228,746**	**3,150,499**	**1,734,649**	**305,955**	**75.1**	**90.7**	**133.8**
I	**Thu nội địa**	**4,195,152**	**1,912,402**		**227,666**	**4,195,152**	**1,912,402**	**227,666**	**3,021,965**	**1,606,115**	**177,422**	**72.0**	**84.0**	**77.9**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	327,705				327,705			226,467			69.1		
	- Thuế giá trị gia tăng	*160,745*				*160,745*			*81,372*					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*166,960*				*166,960*			*145,095*					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt													
	- Thuế tài nguyên													
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2,050				2,050			1,392			67.9		
	- Thuế giá trị gia tăng	*1,015*				*1,015*			*467*					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*1,035*				*1,035*			*925*					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt													
	- Thuế tài nguyên													
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	902,950				902,950			652,300			72.2		
	- Thuế giá trị gia tăng	*175,570*				*175,570*			*120,514*					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*727,380*				*727,380*			*531,786*					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt													
	- Thuế tài nguyên													
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,696,940	1,696,940		118,576	1,696,940	1,696,940	118,576	1,409,120	1,409,120	98,568	83.0	83.0	83.1
	- Thuế giá trị gia tăng	*823,680*	*823,680*	*7%*	*57,658*	*823,680*	*823,680*	*57,658*	*622,062*	*622,062*	*43,544*			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*870,145*	*870,145*	*7%*	*60,910*	*870,145*	*870,145*	*60,910*	*785,502*	*785,502*	*54,985*			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	*115*	*115*	*7%*	*8*	*115*	*115*	*8*	*556*	*556*	*39*			
	- Thuế tài nguyên	*3,000*	*3,000*			*3,000*	*3,000*		*1,000*	*1,000*				
5	Thuế thu nhập cá nhân	492,300				492,300			325,238					
6	Thuế bảo vệ môi trường	507,540				507,540			204,478					
7	Lệ phí trước bạ	75,000	75,000		49,500	75,000	75,000	49,500	54,074	54,074	34,008	72.1	72.1	68.7
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	*24,000*	*24,000*	*100%*	*24,000*	*24,000*	*24,000*	*24,000*	*13,941*	*13,941*	*13,941*			
	- Lệ phí trước bạ khác	*51,000*	*51,000*	*50%*	*25,500*	*51,000*	*51,000*	*25,500*	*40,132*	*40,132*	*20,066*			
8	Thu phí, lệ phí	7,240	3,500	100%	3,500	7,240	3,500	3,500	5,047	765	765	69.7	21.9	21.9
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp													
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16,510	16,510	100%	16,510	16,510	16,510	16,510	7,997	7,997	7,997	48.4	48.4	48.4
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	75,450	75,450	40%	30,180	75,450	75,450	30,180	63,492	63,492	25,397	84.2	84.2	84.2
12	Thu tiền sử dụng đất	41,202	41,202	20%	8,240	41,202	41,202	8,240	45,094	45,094	9,019	109.4	109.4	109.4
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước													
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)													
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5,865				5,865			1,070			18.2		
16	Thu tiền sử dụng khu vực biển	2,600				2,600			623			24.0		
17	Thu khác ngân sách	3,300	3,300		660	3,300	3,300	660	25,574	25,574	1,668	775.0	775.0	252.7
	Trong đó: Phần thuộc ngân sách cấp xã	*660*	*660*	*100%*	*660*	*660*	*660*	*660*	*1,668*	*1,668*	*1,668*			
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	500	500	100%	500	500	500	500				0.0	0.0	0.0
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế													
20	Thu thoái vốn tại DNNN do địa phương quản lý	38,000				38,000								
II	**Thu chuyển nguồn**								**27,595**	**27,595**	**27,595**			
III	**Thu kết dư ngân sách năm trước**								**2,402**	**2,402**	**2,402**			
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**1,080**	**1,080**		**1,080**	**1,080**	**1,080**	**1,080**	**98,537**	**98,537**	**98,537**	**9,123.8**	**9,123.8**	**9,123.8**
	- Thu bổ sung cân đối													
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1,080	1,080		1,080	1,080	1,080	1,080	98,537	98,537	98,537			

UBND PHƯỜNG ĐÔNG HẢI

CÔNG KHAI SỐ LIỆU CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán 2026		Thực hiện đến 30/9/2026	So sánh số thực hiện với DT năm 2026 (%)	
		Thành phố giao	HĐND phường giao		KH Thành phố giao	KH HĐND phường giao
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	**273,267**	**273,267**	**234,499**	**85.8**	**85.8**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**52,761**	**52,761**	**46,718**	**88.5**	**88.5**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			19,499		
2	Chi khoa học và công nghệ			9		
3	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH					
4	Chi y tế, dân số và gia đình					
5	Chi văn hóa thông tin			980		
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn					
7	Chi thể dục thể thao					
8	Chi bảo vệ môi trường					
9	Chi các hoạt động kinh tế			26,230		
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể					
11	Chi bảo đảm xã hội					
12	Chi khác					
II	**Chi thường xuyên**	**216,021**	**216,021**	**186,023**	**86.1**	**86.1**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	103,298	103,298	106,466	103.1	103.1
2	Chi khoa học và công nghệ	390	390	94	24.2	24.2
3	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH	7,714	7,714	6,254	81.1	81.1
4	Chi y tế, dân số và gia đình	6,580	6,580	3,834	58.3	58.3
5	Chi văn hóa thông tin	5,407	5,407	3,297	61.0	61.0
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	850	850	90	10.5	10.5
7	Chi thể dục thể thao	905	905	101	11.1	11.1
8	Chi bảo vệ môi trường	11,182	11,182	450	4.0	4.0
9	Chi các hoạt động kinh tế	9,005	9,005	4,672	51.9	51.9
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	45,592	45,592	44,337	97.2	97.2
11	Chi bảo đảm xã hội	24,022	24,022	16,129	67.1	67.1
12	Chi khác	1,076	1,076	300	27.9	27.9
III	**Chi dự phòng**	**4,485**	**4,485**	**1,758**	**39.2**	**39.2**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề					
2	Chi khoa học và công nghệ					
3	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH					
4	Chi y tế, dân số và gia đình			400		
5	Chi văn hóa thông tin					
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn					
7	Chi thể dục thể thao					
8	Chi bảo vệ môi trường					
9	Chi các hoạt động kinh tế			400		
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			958		

11	Chi bảo đảm xã hội					
12	Chi khác					